

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NGUỒN LỢI CÁ BỔNG HỌ ELEOTRIDAE Ở CÁC THỦY VỰC VEN SÔNG TIỀN

• Võ Thành Toàn^(*), Trần Đắc Định^(*)

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện tại Đồng Tháp, Vĩnh Long và Trà Vinh từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 7 năm 2016 nhằm xác định thành phần loài, sản lượng, khả năng khai thác cá bống. Kết quả cho thấy có 3 loài xuất hiện gồm: cá bống tượng (*Oxyeleotris marmorata*), bống trướng (*Eleotris melanosoma*), bống dừ (*Oxyeleotris urophthalmus*). Trình độ văn hóa các hộ khai thác cá đa phần cấp 1 và cấp 2 (51% và 27%), số người tham gia đánh bắt chủ yếu là nam giới. Ngư cụ lú và cào khung được sử dụng chủ yếu (37,8%, 22,2%), lưới rê (2,3%). Mùa vụ khai thác cá quanh năm và tập trung từ tháng 7-11. Sản lượng cá bống giảm đáng kể. Nhận thức ngư dân trong vùng còn hạn chế trong việc sử dụng ngư cụ khai thác cá.

Từ khóa: Cá bống, Eleotridae, Sông Tiền, Ngư cụ khai thác, Nguồn lợi cá.

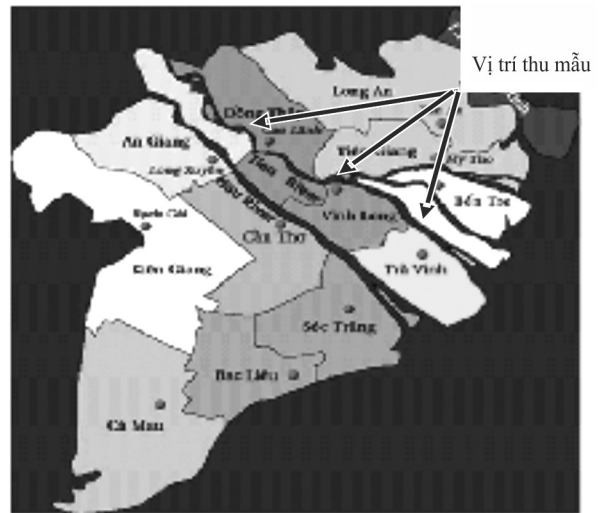
1. Đặt vấn đề

Cá bống có thành phần loài khá lớn với 31 giống và 177 loài [1] và [2], ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) họ Eleotridae có 7 loài gồm: cá bống trướng (*Eleotris melanosoma*), cá bống trùn (*Butis butis*), cá bống tượng (*Oxyeleotris marmorata*), cá bống dừ (*Oxyeleotris urophthalmus*), cá bống đen (*Bostrichus scalaris*), cá bống răng cưa (*Butis koilomatodon*) và cá bống cầu (*Butis humeralis*) [4] và [6]. Hiện nay, ở ĐBSCL nhóm cá bống này giảm rõ rệt gây ảnh hưởng đến khả năng khai thác nguồn lợi cá bống và đời sống cộng đồng dân cư trong vùng. Vì vậy, việc khảo sát hiện trạng khai thác nguồn lợi cá bống họ Eleotridae ở các thủy vực nội đồng ven sông Tiền là cần thiết, qua đó làm cơ sở để đánh giá nguồn lợi cá bống họ Eleotridae và tìm ra được giải pháp cho việc khai thác hợp lý, góp phần vào công tác quản lý và bảo vệ nguồn lợi nhóm cá này. Nghiên cứu này tập trung vào (i) xác định thành phần loài và biến động kích cỡ các loài cá bống họ Eleotridae phân bố ven sông Tiền và (ii) khảo sát các loại ngư cụ khai thác cá bống ở các thủy vực ven sông Tiền.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1 Thời gian và phạm vi nghiên cứu:

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 8/2015 đến tháng 7/2016. Thu số liệu được thực hiện tại Đồng Tháp, Vĩnh Long và Trà Vinh.



Hình 1. Bản đồ địa bàn nghiên cứu dọc tuyến sông Tiền

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

+ *Thông tin thứ cấp*: Tổng hợp từ các báo cáo số liệu của các cơ quan ban ngành địa phương trong địa bàn nghiên cứu. Tham khảo các tài liệu có liên quan đến khóa luận đã thực hiện trước đây. Sách báo, tạp chí, một số website trên mạng Internet.

+ *Thông tin sơ cấp*: Phỏng vấn trực tiếp các nông hộ có tham gia khai thác thủy sản ở địa bàn nghiên cứu mỗi tỉnh 15 hộ, bằng biểu mẫu phỏng vấn đã được soạn sẵn. Các biến sử dụng trong bảng câu hỏi gồm có: Thông tin tàu ngư trường khai thác, nguồn lợi cá, điều kiện tự nhiên, đối tượng khai thác, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác...

+ *Các biến cơ bản sử dụng trong nghiên cứu gồm*: Thông tin chung về nông hộ: Tuổi, giới tính, trình độ văn hóa, số năm kinh nghiệm, số người

^(*) Trường Đại học Cần Thơ.

trong gia đình, số người tham gia khai thác, chi phí ban đầu, địa điểm khai thác, thu hoạch (năng suất và sản lượng), tiêu thụ sản phẩm, các khoản chi phí nông hộ... Ngoài ra, nghiên cứu này cũng tìm hiểu thêm về nhận thức của người dân về hệ thống hoạt động khai thác cá bống trong vùng nghiên cứu, tác động của nguồn lợi cá bống đối với cộng đồng, môi trường, ngư cụ, đặc điểm thành phần loài, thuận lợi và khó khăn, các giải pháp và đề xuất một số giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu và viết báo cáo

Số liệu được nhập và mã hóa trước khi nhập vào máy tính. Các chỉ tiêu phân tích gồm: tần số xuất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất, sai số chuẩn bằng Microsoft Excel (2010).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thông tin chung về hộ khai thác cá bống

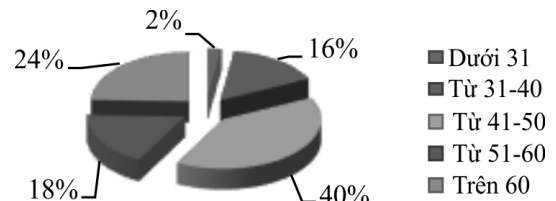
Kết quả khảo sát cho thấy lực lượng lao động ở nông thôn phần lớn hoạt động trong nông nghiệp có độ tuổi từ 41-50 tuổi là nguồn lao động chính. Các chủ hộ tham gia khai thác thủy sản có độ tuổi thấp nhất là 28 tuổi và cao nhất là 81 tuổi. Bảng 1 cho thấy độ tuổi trung bình của các hộ tham gia khai thác thủy sản là $50,6 \pm 11,2$ tuổi, trong đó độ tuổi từ 41-50 chiếm tỷ lệ cao nhất (40%), độ tuổi dưới 31 chiếm tỷ lệ thấp nhất (2%), độ tuổi từ 31-40 chiếm 16%, độ tuổi từ 51-60 chiếm 18%, độ tuổi trên 61 chiếm 24%. Kết quả cho thấy độ tuổi của ngư dân thường thể hiện được kinh nghiệm khai thác của họ. Số năm kinh nghiệm trong khai thác cá của các chủ hộ trung bình là $11,9 \pm 9,9$ năm, trong đó số năm kinh nghiệm của hộ trung bình là 1 năm và cao nhất là 30 năm và đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình khai thác cá bống.

Kết quả cũng cho thấy một số ngư cụ khai thác như lưới giăng, lợp và dón đa phần chỉ có 1 người tham gia khai thác, trong khi đó ngư cụ lú, cào gồm lú, cào khung thu hút nhiều người tham gia khai thác nhiều hơn (2-3 người/hộ). Số người tham gia khai thác trong một hộ trung bình là $1,9 \pm 0,5$ người/hộ, ít nhất là 1 người và nhiều nhất là 4 người. Về giới tính, số lượng nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới (nam: 88,9%, nữ: 11,1%) (Hình 2), điều này

cho thấy nam giới giữ vai trò quan trọng trong hoạt động đánh bắt thủy sản.

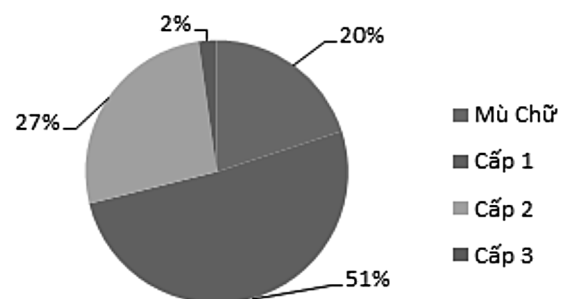
Bảng 1. Thông tin chung về nông hộ

Diễn giải	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tuổi	$50,6 \pm 11,2$	28	81
Số năm kinh nghiệm (năm)	$11,9 \pm 9,9$	1	30
Số người tham gia khai thác (người)	$1,9 \pm 0,5$	1	4



Hình 2. Cơ cấu về độ tuổi của các hộ khai thác

Trình độ học vấn là yếu tố rất quan trọng trong mọi hoạt động sản xuất, cũng như khả năng thu thập thông tin và tiếp cận khoa học kỹ thuật công nghệ vào thực tiễn.

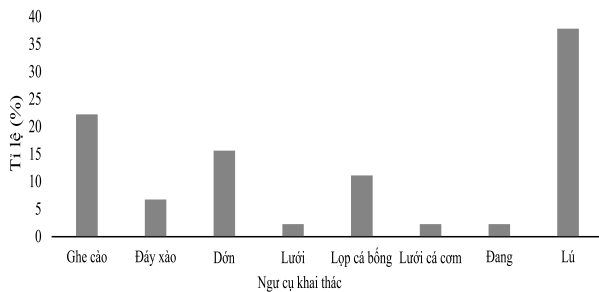


Hình 3. Trình độ học vấn của các chủ hộ khai thác trên địa bàn nghiên cứu

Hình 3 cho thấy trình độ học vấn của các hộ khai thác cá bống không đồng đều, các chủ hộ có trình độ học vấn ở cấp 3 là rất ít (chiếm tỉ lệ 2%). Đa số các chủ hộ chưa học hết cấp 1 (chiếm 51%) và 27% là các chủ hộ có trình độ học vấn cấp 2, tỉ lệ mù chữ còn cao (chiếm 20%). Từ đó cho thấy các chủ hộ tham gia khai thác thủy sản đa số có trình độ học vấn không cao, do đó các hộ còn thiếu hiểu biết nhiều trong hoạt động khai thác thủy sản. Vì vậy, đây là điểm cần chú ý trong việc tuyên truyền nâng cao nhận thức các ngư dân tham gia đánh bắt thủy sản, để nguồn lợi khai thác được đảm bảo tốt hơn [10].

3.2. Số lượng ngư cụ khai thác thủy sản của các chủ hộ

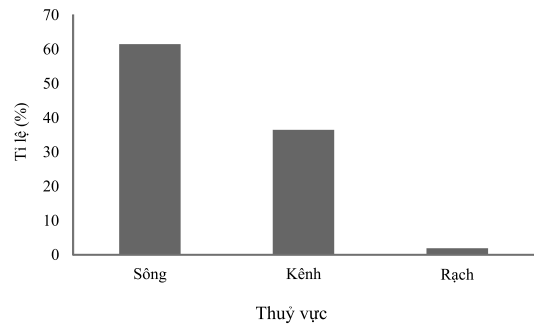
Kết quả cho thấy các hộ tham gia khai thác cá bống với nhiều loại ngư cụ khác nhau; trong đó, ngư cụ lú với 17 hộ khai thác sử dụng chiếm tỉ lệ cao nhất (chiếm 37,8%) vì ngư cụ này có thể khai thác được nhiều loài thủy sản khác nhau và đạt sản lượng khá hấp dẫn. Ngư cụ cào với 10 hộ sử dụng cũng chiếm tỉ lệ tương đối cao (chiếm 22,2%), kế đến là dớn với 7 hộ sử dụng (chiếm 15,6%), tiếp theo là các ngư cụ như lợp cá bống với 5 hộ sử dụng (chiếm 11,1%), đáy xào với 3 hộ sử dụng (chiếm 6,7%) và cuối cùng là lưới, lưới cá com, đặng với cùng 1 hộ khai thác sử dụng chiếm tỉ lệ thấp nhất (chiếm 2,2%) do không có vốn để khai thác giống với những ngư cụ khác (Hình 4). Do đó, với nhiều hình thức khai thác cùng với nhiều loại ngư cụ khác nhau, từ đó các sản phẩm khai thác cũng đa dạng về thành phần loài và sản lượng khai thác lớn [5] và [8].



Hình 4. Số lượng các loại ngư cụ khai thác thủy sản

3.3. Thủy vực khai thác cá bống

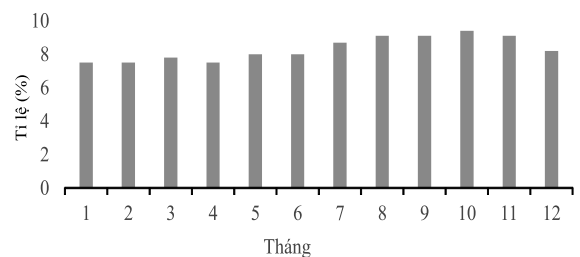
Hình 5 cho thấy có 3 loại hình thủy vực khai thác cá bống, trong đó sông là thủy vực được các chủ hộ chú trọng khai thác nhiều nhất (60,4%) vì sông là khu vực rộng lớn tập trung nhiều thành phần loài và có sản lượng cá lớn có thể đánh bắt bằng nhiều loại ngư cụ như lú và ghe cào, đáy xào... Kế đến là kênh (35,8%), là thủy vực nhỏ làm cho phạm vi đánh bắt bị thu hẹp, là nơi có sản lượng cá ít hơn kéo theo khả năng đánh bắt giảm. Rạch là thủy vực có tỉ lệ thấp nhất (3,8%) do khu vực này hạn chế các loại ngư cụ đánh bắt, thường chỉ sử dụng được các loại ngư cụ như dớn, câu... Vì vậy, khả năng khai thác ở khu vực rạch không cao và các hộ khai thác ở đây khá ít người, kết quả này cũng tương tự với khu vực sông Hậu [3].



Hình 5. Thủy vực khai thác cá bống ven sông Tiền

3.4. Mùa vụ khai thác thủy sản

Hình 6 cho thấy mùa vụ khai thác cá bống của các ngư dân là quanh năm và thường tập trung khai thác vào đầu tháng 7 đến cuối tháng 11 và đây là thời điểm kết thúc mùa vụ Thu Đông, sau đó nước lũ từ thượng nguồn đổ về mang theo lượng phù sa màu mỡ và lượng cá rất phong phú cho vùng. Mặt khác, vào khoảng thời gian này lực lượng lao động của nhiều địa phương nơi đây là khá nhàn rỗi, ngư trường khai thác nhiều và đa dạng hơn so với các tháng trong năm. Tháng khai thác cá bống được nhiều nhất trong năm là tháng 10 với 41 hộ (chiếm 9,4%), kế đến là tháng 8, tháng 9, tháng 11 với cùng 40 hộ (chiếm 9,1%), tháng 7 là 38 hộ (chiếm 8,7%). Tháng 1, tháng 2, tháng 3 ít được người dân tham gia khai thác (chiếm 7,5%), các tháng còn lại trong năm được nông dân khai thác tương đối đồng đều. Trong đó tháng 3 chiếm với 34 hộ (7,8%), tháng 5 và tháng 6 với 35 hộ (chiếm 8%), cuối cùng là tháng 12 với 36 hộ (chiếm 8,2%).

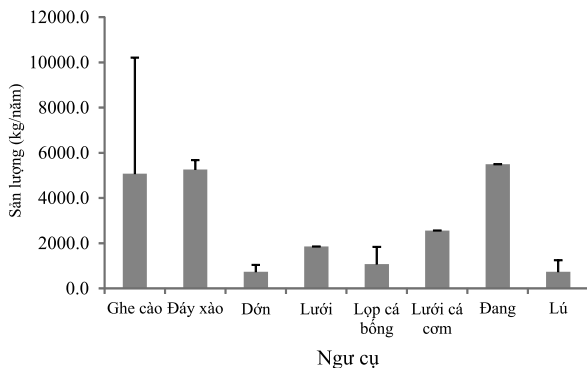


Hình 6. Mùa vụ khai thác thủy sản trong địa bàn nghiên cứu

3.5. Biến động sản lượng khai thác cá bống

Trong 45 hộ được khảo sát cho thấy đặng mề là loại ngư cụ khai thác được sản lượng cá bống cao nhất với 5.500 kg/năm, kế đến là ngư cụ đáy

sông, sản lượng khai thác trung bình của đáy xào là $5.266,7 \pm 404,1$ kg/năm, cao nhất là 5.500kg/năm và thấp nhất là 4.800 kg/năm. Tiếp theo là ngư cụ cào, sản lượng khai thác trung bình của ngư cụ cào là $5.073,5 \pm 5136,9$ kg/năm, sản lượng khai thác cao nhất là 18.260kg/năm và thấp nhất là 1.825 kg/năm. Sản lượng khai thác trung bình của ngư cụ lưới là 1.850 kg/năm. Sản lượng khai thác trung bình của lợp cá bồng là $1.080 \pm 755,5$ kg/năm, cao nhất là 2.200 /năm và thấp nhất là 400kg/năm. Sản lượng khai thác trung bình của dón là $734,3 \pm 306,9$ kg/năm, cao nhất là 1.100kg/năm và thấp nhất là 380kg/năm. Ngư cụ có sản lượng khai thác thấp nhất là lú, sản lượng khai thác trung bình của lú là 732,1 kg/năm, cao nhất là 2.200 kg/năm và thấp nhất là 250 kg/năm (Hình 7).

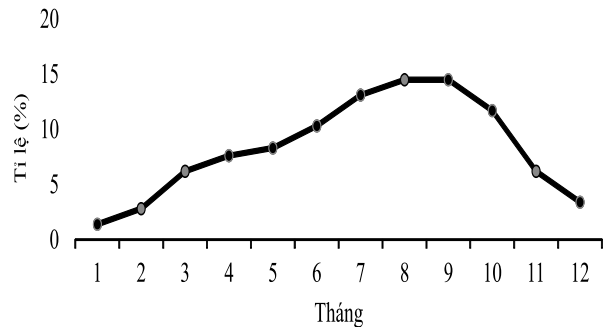


Hình 7. Sản lượng khai thác thủy sản của một số ngư cụ

Vì vậy, việc lựa chọn ngư cụ khai thác cá bồng là rất quan trọng, điều đó quyết định đến sản lượng khai thác cá bồng cao hay thấp và lợi nhuận mang lại cũng như cải thiện cuộc sống cho ngư dân đặc biệt là những hộ sống chủ yếu dựa vào nghề khai thác cá bồng.

So với kết quả nghiên cứu trước đây [9] đã ghi nhận sản lượng khai thác trung bình của ghe cào là 2.371 ± 900 kg/năm/hộ, sản lượng khai thác trung bình của ngư cụ lú là 747 ± 737 kg/năm/hộ, sản lượng khai thác trung bình của ngư cụ dón là 731 ± 529 kg/năm/hộ, sản lượng khai thác trung bình của ngư cụ lợp cá bồng là 183 ± 76 kg/năm/hộ và có sự khác nhau nhiều. Kết quả khác nhau có thể do thời gian và địa điểm khảo sát khác nhau cũng như là do ngư cụ khai thác ở mỗi địa điểm khác nhau...

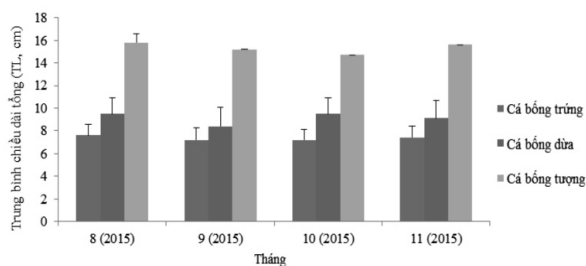
Theo nhận định của nhiều ngư dân sống trong vùng, mùa vụ khai thác cá bồng đạt sản lượng cao nhất tập trung từ đầu tháng 7 đến cuối tháng 10. Trong đó tháng đạt sản lượng cao nhất là tháng 8 và tháng 9 với 21 hộ (chiếm 14,5%), kể đến là tháng 7 với 19 hộ (chiếm 13,1%) và tháng 10 với 17 hộ (chiếm 11,7%) là những tháng được ngư dân ở đây quan tâm nhiều nhất và là những tháng khai thác được sản lượng cá bồng cao nhất trong năm. Bên cạnh những tháng khai thác cá bồng đạt sản lượng cao cũng có những tháng khai thác đạt sản lượng thấp. Theo kết quả thu được từ các chủ hộ khai thác tháng đạt sản lượng thấp nhất từ cuối tháng 11 đến hết tháng 2 năm sau, trong đó, tháng đạt sản lượng thấp nhất là tháng 1 với 2 hộ (chiếm 1,4%), kể đến là tháng 2 với 4 hộ (chiếm 2,8%) và tháng 12 với 5 hộ (chiếm 3,4%) (Hình 8).



Hình 8. Biến động sản lượng khai thác cá bồng trong năm

3.6. Biến động về kích cỡ cá bồng

Hình 9 cho thấy có 3 loài cá bồng xuất hiện: cá bồng trứng, cá bồng dừa và cá bồng tượng. Chiều dài trung bình của 3 loài có sự chênh lệch lớn. Trong đó, chiều dài trung bình của cá bồng tượng là lớn nhất, kể đến là cá bồng dừa và cuối cùng là cá bồng trứng. Tháng có chiều dài trung bình của cá bồng tượng lớn nhất ($15,8 \pm 0,8$ cm) là tháng 8 và nhỏ nhất ($14,7$ cm) là vào tháng 10. Tiếp theo là cá bồng dừa, tháng có chiều dài trung bình lớn nhất ($9,4 \pm 1,4$ cm) là tháng 8 và tháng 10, nhỏ nhất ($8,4 \pm 1,7$ cm) là tháng 9. Đối với cá bồng trứng tháng có chiều dài trung bình lớn nhất ($7,6 \pm 1$ cm) là tháng 8, nhỏ nhất ($7,2 \pm 1,1$ cm) là tháng 9 và ($7,2 \pm 0,9$ cm) tháng 10, kết quả này tương tự với nghiên cứu đã được công bố trước đây [10].



Hình 9. Biến động kích cỡ của các loài cá bóng qua các đợt khảo sát

3.7. Tiêu thụ sản phẩm thủy sản sau khi khai thác

Bảng 2 cho thấy sản phẩm cá bóng sau khi khai thác được chủ yếu là để ăn và bán, một số ít làm thức ăn cho nuôi trồng thủy sản. Các sản phẩm sau khi khai thác được bán (chiếm 35%) chủ yếu bán tại chợ địa phương và bán cho người thu gom, nhưng phần lớn được giữ lại để ăn (chiếm 62%). Một số sản phẩm cá bóng khai thác có giá trị thấp được dùng làm thức ăn cho nuôi trồng thủy sản (chiếm 3%).

Bảng 2. Các hình thức tiêu thụ sản phẩm thủy sản sau khi khai thác

Diễn giải	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Để ăn	45	62
Làm thức ăn cho nuôi trồng thủy sản	2	3
Để bán	26	35
Tổng	73	100

3.8. Nhận định của các hộ khai thác cá bóng ở khu vực khảo sát

Kết quả cho thấy sản lượng khai thác thủy sản có xu hướng giảm, nguyên nhân là do một số ngư dân sử dụng ngư cụ và hóa chất cấm hoặc một số ngư dân nhận thức còn kém trong việc sử dụng những ngư cụ mang tính hủy diệt, làm giảm nguồn lợi tự nhiên (Bảng 3).

Bảng 3. Tỉ lệ tăng/giảm về sản lượng khai thác trong khu vực nghiên cứu (%)

STT	Thông tin	Số hộ	Tỉ lệ (%)
1	Giảm về sản lượng	37	82,2
2	Tăng về sản lượng	0	0
3	Không đổi	8	17,8

Kết quả cũng cho thấy có 37 hộ khai thác cá bóng nhận định sản lượng khai thác giảm so với 5 năm trước (chiếm 82,2%), trung bình sản lượng

khai thác cá giảm 51,8%, trong đó giảm nhiều nhất là 80% và giảm thấp nhất là 30%. Số hộ khai thác cho rằng sản lượng khai thác không thay đổi là 8 hộ (chiếm 17,8%) và không có hộ nào cho rằng sản lượng khai thác tăng trong 5 năm qua.

3.9. Thông tin về ngư cụ cấm sử dụng trong khai thác cá bóng

Kết quả cho thấy có 5 loại ngư cụ bị cấm sử dụng trong khai thác thủy sản và đa phần các hộ khai thác đều có nhận thức về các loại ngư cụ cấm khai thác này (Bảng 4).

Bảng 4. Các ngư cụ cấm khai thác

STT	Các ngư cụ dùng trong khai thác	Số hộ nắm thông tin	Tỉ lệ (%)
1	Xiết điện	36	64,3
2	Cào điện	6	10,7
3	Lú đuôi chuột	2	3,6
4	Dớn	10	17,8
5	Cào Đôi	2	3,6
	Tổng	56	100

Theo ghi nhận của ngư dân trong vùng các ngư cụ bị cấm dùng trong khai thác cá bóng có nhiều loại như: cào điện, xiết điện, cào đôi, lú đuôi chuột... Bảng 4 cho thấy tỉ lệ các ngư dân biết sử dụng xiết điện để khai thác cá bóng khá cao (chiếm 64,3%), kể đến là dớn (17,8%) và cào điện (10,7%). Ngoài ra, các ngư cụ bị cấm khai thác thủy sản khác như lú đuôi chuột (chiếm 3,6%) và cào đôi (chiếm 3,6%) chiếm tỉ lệ thấp. Vì vậy, chính quyền địa phương cần có những quy định cụ thể về các loại ngư cụ bị cấm khai thác nhằm bảo vệ một cách hiệu quả nguồn lợi thủy sản [7]. Mặt khác, cần có các biện pháp để tạo việc làm cho người dân trong thời gian rảnh rỗi để giảm bớt khai thác bằng các ngư cụ cấm, khôi phục được nguồn lợi thủy sản và khai thác bền vững.

Bảng 5. Nhận thức của ngư dân trong việc cấm sử dụng ngư cụ khai thác cá bóng

STT	Nhận thức của ngư dân	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	34	55,7
2	Tuân thủ theo pháp luật	17	27,9
3	Phát triển nguồn lợi thủy sản	3	4,9
4	Ổn định sản lượng khai thác	6	9,8
5	Làm giảm thu nhập	1	1,6
	Tổng	61	100

Bảng 5 cho thấy người dân rất đồng ý trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên và có nhiều nhận định trong quá trình khai thác. Trong đó, lý do bảo vệ nguồn lợi thủy sản được nhiều người đồng tình nhất 34 hộ (chiếm 55,7%) và nhiều ngư dân cũng nhận thấy rằng việc khai thác ngư cụ cấm là không tuân thủ theo pháp luật cũng có tỉ lệ khá cao với 17 hộ (chiếm 27,9%). Ngoài ra còn có các lý do như phát triển nguồn lợi thủy sản, ổn định sản lượng khai thác, làm giảm thu nhập.

3.10. Thuận lợi trong khai thác cá bống

Bảng 6 cho thấy có một số ý kiến thuận lợi trong khai thác thủy sản được người dân đưa ra như số hộ khai thác giảm, có thị trường tiêu thụ, giá bán cao... sản phẩm thủy sản khai thác được có thị trường tiêu thụ (chiếm 26,7%), bình thường (chiếm 24,4%), giá bán cao, thu nhập ổn định (chiếm 22,2%) là yếu tố quan trọng tác động tích cực đến đời sống của ngư dân khai thác góp phần ổn định được cuộc sống người dân. Bên cạnh đó, việc giảm số hộ khai thác và có nhiều ngư cụ khai thác cũng là những thuận lợi không ít đối với ngư dân.

Bảng 6. Những thuận lợi của hộ khai thác cá bống trong khu vực nghiên cứu

STT	Thông tin thu thập	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Bình thường	11	24,4
2	Số hộ khai thác giảm	6	13,4
3	Có thị trường tiêu thụ	12	26,7
4	Giá bán cao, thu nhập ổn định	10	22,2
5	Ngư cụ khai thác đa dạng	6	13,3
Tổng		45	100

3.11. Những khó khăn của nông hộ khai thác cá bống

Trong quá trình khai thác thủy sản, bên cạnh những thuận lợi các hộ khai thác cũng gặp không ít những khó khăn (Bảng 7). Vấn đề khó khăn lớn nhất của các hộ khai thác ở đây là việc sử dụng ngư cụ cấm, hóa chất cấm với 15 hộ có ý kiến (chiếm 25,5%), bình thường (chiếm 22%). Kế đến là việc thành phần loài cá giảm và số người tham gia khai thác tăng cũng gây không ít khó khăn cho nông hộ

(chiếm 18,6%). Ngoài ra, nước ít lưu thông cũng ảnh hưởng đến đời sống của người dân (chiếm 11,9%), mất ngư cụ (chiếm 3,4%).

Bảng 7. Những khó khăn của ngư dân trong quá trình khai thác thủy sản

STT	Thông tin thu thập	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Sử dụng ngư cụ cấm, hóa chất cấm	15	25,5
2	Bình thường	13	22,0
3	Sản lượng giảm	11	18,6
4	Nhiều người tham gia khai thác	11	18,6
5	Nước ít lưu thông	7	11,9
6	An ninh (mất ngư cụ)	2	3,4
Tổng		59	100

4. Kết luận và đề xuất

4.1. Kết luận

Trình độ văn hóa của các hộ khai thác cá bống đa phần là cấp 1 và cấp 2, tỉ lệ mù chữ khá cao (20%). Đa số người tham gia đánh bắt cá là nam giới. Lú và cào rường là 2 loại ngư cụ được ngư dân sử dụng nhiều nhất (lú chiếm 37,8%, cào rường chiếm 22,2%) và thấp nhất là lưới rê, lưới cá cơm, đăng mé (chiếm 2,3%). Kết quả cũng cho thấy có 3 loài cá bống xuất hiện gồm: cá bống trứng, cá bống dừa và cá bống tượng. Mùa vụ khai thác của các loại ngư cụ kéo dài quanh năm nhưng đạt hiệu quả cao nhất tập trung từ tháng 7-11 và thấp nhất từ tháng 12-6 năm sau. Sản lượng các loài cá bống đánh bắt được giảm đáng kể. Khả năng nhận thức của ngư dân còn kém trong việc sử dụng những ngư cụ mang tính hủy diệt dẫn đến tình trạng suy giảm nguồn lợi.

4.2. Đề xuất

Tổ chức hội thảo đầu bờ để phổ biến đến các ngư dân trong vùng về các chương trình bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm nâng cao trình độ hiểu biết của ngư dân trong việc khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Ban hành một số qui định về kích thước mắt lưới để đánh bắt cá vào mùa vụ sinh sản của cá và hạn chế phá hủy nơi cư trú của các loài thủy sản./.

Tài liệu tham khảo

[1]. Ngô Trúc Bình (2009), *Đặc điểm sinh học của một số loài cá thuộc họ cá bống phân bố ở tỉnh Trà Vinh*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, 67 trang.

[2]. Tran Dac Dinh, Utsugi Kenzo and Shibukawa Koichi (2011), *Regional Symposium on Diversity of Fishes in the Mekong and Chao Phraya Basins*, Nagao Natural Environment Foundation (NEF), Tokyo, Japan.

[3]. Thân Thanh Duy (2014), *Nghiên cứu thành phần loài và đặc điểm phân bố của các loài cá bống họ Eleotridae trên tuyến sông Hậu và sông Tiền*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, 14 trang.

[4]. Trần Đắc Định, Shibukawa Koichi, Nguyễn Thanh Phương, Hà Phước Hùng, Trần Xuân Lợi, Mai Văn Hiếu và Utsugi Kenzo (2013), *Mô tả định loại cá Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam*, NXB Đại học Cần Thơ, 174 trang.

[5]. Huỳnh Công Huân (2012), *Khảo sát thành phần loài và một số đặc điểm sinh học của các loài cá bống họ Eleotridae phân bố dọc tuyến sông Hậu của tỉnh An Giang*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, 51 trang.

[6]. Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương (1993), *Định loại cá nước ngọt vùng Đồng Bằng sông Cửu Long*, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, 361 trang.

[7]. Nguyễn Thanh Long (2011), *Giáo trình khai thác thủy sản*, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, 47 trang

[8]. Chau Ri Na (2014), *Điều tra hiện trạng và khả năng khai thác nguồn lợi cá bống họ Eleotridae dọc theo tuyến sông Hậu*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, 14 trang.

[9]. Nguyễn Mạc Nghĩa (2014), *Nghiên cứu thành phần loài và mức độ phong phú của các loài cá bống họ Eleotridae trên tuyến sông Tiền*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, 12 trang.

[10]. Võ Thành Toàn và Hà Phước Hùng (2013), “Thành phần loài và mức độ phong phú của các loài cá bống thuộc họ Eleotridae trên sông Hậu”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (số 28b), tr. 168-176.

THE STATUS-QUO OF ELEOTRIDAE-GOBY RESOURCE EXPLOITATION IN LOWER MEKONG RIVER

Summary

The survey was conducted in lower Mekong River, covering Dong Thap, Vinh Long, Tra Vinh provinces from August 2015 to July 2016, to assess species of goby fish, outputs, and exploitation potential. The results show that three species are found, namely *Oxyeleotris marmorata*, *Eleotris melanosoma*, and *Oxyeleotris urophthalmus*. The fishermen's education is mostly between level 1 and 2 (51% and 27%, respectively). They are virtually all male. Simple trap and trawl net are main fishing gears used (accounting for 37.8%; 22.2%), while gill net is rarely used (2.3%). The fishing season is all year round, but mostly seen from July to November. The goby output is significantly reduced, due to the local fishermen's poor awareness of using their fishing gears.

Keywords: Goby, Eleotridae, Mekong River, Fishing gear, Fish resources.

Ngày nhận bài: 04/01/2017; Ngày nhận lại: 22/02/2017; Ngày duyệt đăng: 21/3/2017.